

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ - ST.

Ngày: 07/5/2021.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phạm Thị Lan

2/ Ông Lâm Tấn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 05 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2020/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “ Ly hôn, nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1/ **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp MT, xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

2/ **Bị đơn:** Ông Danh Q, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp MT, xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện vụ án hôn nhân đề ngày 11 tháng 9 năm 2020 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S (sau đây gọi tắt là bà S) trình bày:

- Về hôn nhân: Bà S và ông Danh Q (*sau đây gọi tắt là ông Q*) được hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2008, có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 29/3/2010 tại UBND xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, cả hai có ý kiến trái ngược nhau, không hợp nhau. Bà và ông Q đã ly thân từ năm 2018 đến nay; cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay bà Nguyễn Thị Ngọc S yêu cầu ly hôn với ông Danh Q.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 người tên Danh Thị Thu H, sinh ngày 15/11/2009, giới tính nữ hiện đang sống với bà S và Danh Thị Huyền T, sinh ngày 14/11/2012, giới tính nữ hiện đang sống với ông Qu. Bà S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Bà S đồng ý giao con chung tên T cho ông Q nuôi dưỡng, bà S không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Danh Q vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa nên không có lời trình bày.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh (bản sao), xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà S yêu cầu được ly hôn với ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Danh Q được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng ông Quyền vắng mặt không có lý do. Bị đơn ông Q không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Danh Q.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà S và Q được hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2008, có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 29/3/2010 tại UBND xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống với nhau được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không còn hòa hợp nữa nên thường xuyên cãi nhau, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Trong quá trình ly thân vợ chồng không có biện pháp hàn gắn tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà S cương quyết yêu cầu ly hôn với ông Q căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình là có cơ sở.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chung sống với nhau có 02 người tên Danh Thị Thu H, sinh ngày 15/11/2009, giới tính nữ hiện đang sống với bà S và Danh Thị Huyền T, sinh ngày 14/11/2012, giới tính nữ hiện đang sống với ông Q. Theo nguyện vọng của con chung tên H là được sống với bà S, bà S cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung tên H. Nguyện vọng của con chung tên T là được sống với ông Q, bà S đồng ý giao con chung tên T cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX giao con chung tên Danh Thị Thu H, sinh ngày 15/11/2009, giới tính nữ cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung tên Danh Thị Huyền T, sinh ngày 14/11/2012, giới tính nữ cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: HĐXX xét thấy, bà S và ông Q có điều kiện và khả năng nuôi dưỡng con chung như nhau, bà S và ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà S và ông Q có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004231, ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho bà Nguyễn Thị Ngọc S được ly hôn với ông Danh Q.

2. Về con chung: Giao con chung tên Danh Thị Thu H, sinh ngày 15/11/2009, giới tính nữ cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung tên Danh Thị Huyền T, sinh ngày 14/11/2012, giới tính nữ cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng. Bà S và ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà S và ông Q có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004231, ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng. Bà S đã nộp xong.

5. Đương sự có mặt (bà S) tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt (ông Q) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Loan